

13プラス思考(しこう) (13 Điều Tư Duy tốt)

1

たが げんき
お互いに元気よく

め あ あいさつ
目を見て挨拶をしよう!

Hãy cùng nhau
khỏe mạnh
nhìn mặt để
chào hỏi



13プラス思考(しこう) (13 Điều Tư Duy tốt)



13プラス思考(しこう) (13 Điều Tư Duy tốt)



13プラス思考(しこう) (13 Điều Tư Duy tốt)



13プラス思考(しこう) (13 Điều Tư Duy tốt)



13プラス思考(しこう) (13 Điều Tư Duy tốt)



13プラス思考(しこう) (13 Điều Tư Duy tốt)



プラス思考(しこう) 13 (13 Điều Tư Duy tốt)



プラス思考(しこう) 13 (13 Điều Tư Duy tốt)

9 ^{せいこうじれい} ^{おお} 成功事例を多くの ^{ひと} ^し 人に知らせよう!

Hãy nói cho
nhiều người biết
về chuyện đã
thành công

The illustration shows a woman in a pink polo shirt with a small logo on the chest, pointing her right hand towards a digital screen. The screen displays a bar chart with five blue bars of increasing height from left to right. A red line graph is overlaid on the bars, starting at the first bar and ending with an upward-pointing arrow above the fifth bar. The word 'SUCCESS' is written in blue capital letters above the chart. Below the chart, the word 'SUCCESS' is also written in a smaller font. The woman has brown hair tied in a ponytail and is smiling. In front of her, the backs of four people's heads are visible, suggesting they are listening to her presentation.

プラス思考(しこう) 13 (13 Điều Tư Duy tốt)



プラス思考(しこう) 13 (13 Điều Tư Duy tốt)



プラス思考(しこう) 13 (13 Điều Tư Duy tốt)



プラス思考(しこう) 13 (13 Điều Tư Duy tốt)

13

わたしはやる、わたしは出来る、^で ^あ ^{わたし} ^{たっ} ^{せい} ^{つづ} **私は達成し続ける!**

Tôi làm, tôi làm được, tôi sẽ đạt được liên tục



やる
(LÀM)



出来る
(LÀM ĐƯỢC)



達成する
(ĐẠT ĐƯỢC)



続ける
(TIẾP TỤC)

プラス思考(しこう)で、 毎日成長しよう。

Hãy luôn suy nghĩ tích cực để trưởng thành mỗi ngày.



小さな積み重ねが、大きな成長につながる！
今日よりも明日の自分を、もっと素敵にしよう！



プラス思考

=



成長

+



成功

=

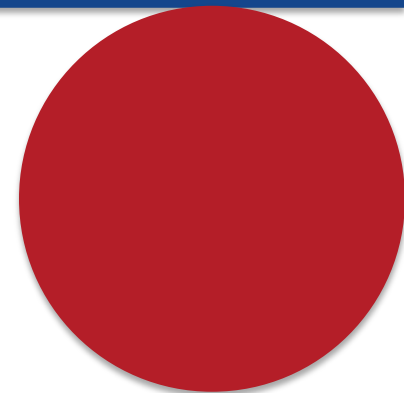


自分の未来

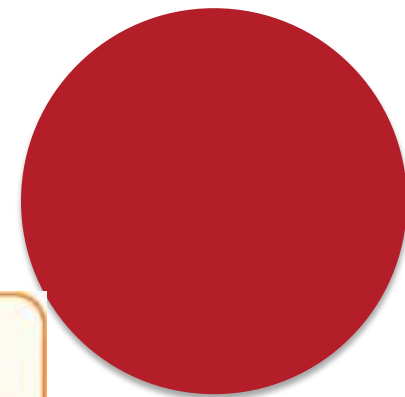
仕事(しごと)・理念(りねん) (Lý niệm làm việc)



仕事(しごと)・理念(りねん) (Lý niệm làm việc)



仕事(しごと)・理念(りねん) (Lý niệm làm việc)



仕事(しごと)・理念(りねん) (Lý niệm làm việc)





とも かんが とも こうどう とも せいちょう
共に考え、共に行動し、共に成長しよう

Cùng nhau suy nghĩ, cùng nhau hành động, cùng nhau trưởng thành



とも かんが
共に考える



いけん だ あ
意見を出し合い、
さいてき こた
最適な答えを見つける

Cùng chia sẻ ý tưởng,
tìm ra câu trả lời tốt nhất

とも こうどう
共に行動する



やくわり は
役割を果たし、
さいご
最後までやり切る

Cùng thực hiện,
hoàn thành đến cùng

とも せいちょう
共に成長する



けいけん まな
経験から学び、
よ しぶん
より良い自分になる

Học hỏi từ kinh nghiệm,
trở thành phiên bản tốt hơn



ひとり
**一人ひとりが
かがや
輝くチームへ!**

Hướng tới một tập thể
mỗi cá nhân đều tỏa sáng!



ちから む げん だい
チームの力は無限大!

しんらい きょうりょく かんしゃ わす
信頼・協力・感謝を忘れずに!

きょう あした せいちょう
今日より明日、もっと成長!



接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách



接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách



接客用語(せっきゃくようご) **Ngôn ngữ tiếp khách**



接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách





接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách





接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách



接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách



接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách



接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách



接客用語(せっきゃくようご) Ngôn ngữ tiếp khách





ことば
心をこめた言葉つかいで、
せっきゃく
気持ちのよい接客(せっきゃく)しましょう

Hãy sử dụng lời nói chân thành để tạo nên dịch vụ tiếp khách dễ chịu



思いやりのある言葉
Lời nói đầy sự quan tâm



やさしく、はっきりと
Nói nhẹ nhàng, rõ ràng



相手の話をよく聞く
Lắng nghe đối phương



感謝の気持ちを伝える
Truyền tải lòng biết ơn



HADC



「ありがとう」の一言で、笑顔が広がります。

Chỉ một lời “cảm ơn” cũng có thể lan tỏa nụ cười.



接客の基本 (せっきゃくのきほん)

1 笑顔であいさつ
Mỉm cười chào hỏi



いらっしゃいませ!
Xin mời!

2 丁寧な言葉づかい
Sử dụng lời nói lịch sự



かしこまりました。
Dạ, thưa vâng!

3 お客様に寄り添う
Luôn đồng hành cùng khách hàng



何かお困りのことは
ございますか?
Anh/chị cần hỗ trợ
điều gì ạ?

4 感謝を伝える
Truyền tải lòng biết ơn



ありがとうございます。
Xin cảm ơn!

5 気持ちよくお見送り
Tiễn khách với thái độ vui vẻ



またお越しくださいませ。
Rất hân hạnh được
phục vụ quý khách!



心をこめた言葉は、相手の心を動かします。
Lời nói chân thành sẽ chạm đến trái tim của đối phương.

一人ひとりの心が、
お客様の満足につながります!





ことば
心をこめた言葉つかいで、
せっきゃく
気持ちのよい接客(せっきゃく)しましょう

Hãy sử dụng lời nói chân thành để tạo nên dịch vụ tiếp khách dễ chịu



思いやりのある言葉
Lời nói đầy sự quan tâm



やさしく、はっきりと
Nói nhẹ nhàng, rõ ràng



相手の話をよく聞く
Lắng nghe đối phương



感謝の気持ちを伝える
Truyền tải lòng biết ơn



HADC

「ありがとう」の一言で、笑顔が広がります。

Chỉ một lời “cảm ơn” cũng có thể lan tỏa nụ cười.

接客の基本(せっきゃくのきほん)

1 笑顔であいさつ
Mỉm cười chào hỏi



いらっしゃいませ!
Xin mời!

2 丁寧な言葉づかい
Sử dụng lời nói lịch sự



かしこまりました。
Dạ, thưa vâng!

3 お客様に寄り添う
Luôn đồng hành cùng khách hàng



何かお困りのことは
ございますか?
Anh/chị cần hỗ trợ
điều gì ạ?

4 感謝を伝える
Truyền tải lòng biết ơn



ありがとうございます。
Xin cảm ơn!

5 気持ちよくお見送り
Tiễn khách với thái độ vui vẻ



またお越しく下さいませ。
Rất hân hạnh được
phục vụ quý khách!



心をこめた言葉は、相手の心を動かします。
Lời nói chân thành sẽ chạm đến trái tim của đối phương.

一人ひとりの心が、
お客様の満足につながります!



6S 運動(うんどう) (Thực hành 6S)



6S 運動(うんどう) (Thực hành 6S)

2

整頓 (せいとん)

→ Sắp xếp



使いやすく
並べて、
すぐに取り出せる
ようにする

Sắp xếp gọn gàng,
dễ tìm, dễ lấy



6S 運動(うんどう) (Thực hành 6S)



6S 運動(うんどう) (Thực hành 6S)

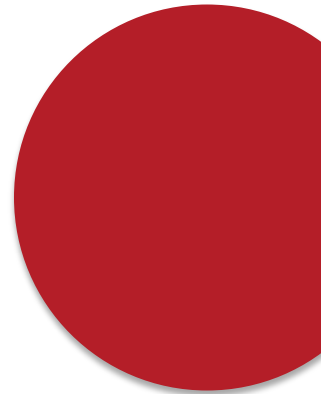
4 清潔 (せいけつ)
→ Sẵn sóc

整理・整頓・清掃
を維持し、
きれいな状態を
保つ
Duy trì 3S,
giữ môi trường
luôn sạch sẽ

6S 運動(うんどう) (Thực hành 6S)



6S 運動(うんどう) (Thực hành 6S)



6 作法 (さほう)
→ Tác phong



思いやりの心で、
マナーや礼儀を
大切にする
Giữ thái độ lịch sự,
ứng xử đúng mực,
tôn trọng người khác





ちから

はたら

しょくば

つく

みなのもち、働きやすい職場を作ろう

Cùng nhau nỗ lực để xây dựng nơi làm việc lý tưởng



一人ひとりの
意識と行動が、
職場を変え、
未来をつくれます！

Ý thức và hành động
của mỗi người sẽ thay đổi
nơi làm việc và tạo nên
tương lai!



みんなで力を合わせれば、もっと良い職場になる！

Nếu tất cả cùng chung tay, nơi làm việc sẽ trở nên tốt hơn!



きょうりょく

協力する

Hợp tác



助け合い、支え合うことで、
チームの力が高まります。
Giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau
sẽ nâng cao sức mạnh của
cả đội ngũ.



コミュニケーション

を大切に
大切にする

Giao tiếp cởi mở



伝える・聴く・理解することで、
信頼関係が生まれます。
Việc truyền đạt, lắng nghe và
hiểu nhau sẽ tạo nên mối quan
hệ tin tưởng.



かんが こうどう

考えて行動する

Suy nghĩ và hành động



自分で考え、行動することで、
成長につながります。
Tự suy nghĩ và hành động sẽ
dẫn đến sự trưởng thành.



おも も

思いやりを持つ

Có lòng quan tâm



相手を思いやる心が、
働きやすい職場をつくれます。
Lòng quan tâm đến người khác
sẽ tạo nên một môi trường
làm việc thoải mái.



つね かいぜん

常に改善する

Luôn cải thiện



小さな改善の積み重ねが、
大きな成果を生みます。
Những cải thiện nhỏ mỗi ngày
sẽ tạo nên kết quả lớn.



もくろ せい

目標に向かって
成長し続ける

Hướng tới mục tiêu và
không ngừng phát triển



目標を持ち、挑戦し続けることで、
未来が広がります。
Có mục tiêu và không ngừng
thử thách sẽ mở ra tương lai.

みんなのもち、働きやすい職場をつくり、理想の未来へ！

Cùng nhau nỗ lực để xây dựng nơi làm việc lý tưởng và hướng tới tương lai tốt đẹp!



報・連・相(ほう・れん・そう) (Báo cáo – Liên lạc – Thảo luận)

報告 (ほうこく) → Báo cáo

〇〇の作業が完了しました。
次は△△を行います。

 仕事の進み具合や結果を、上司やチームに伝えよう！
Hãy báo cáo tiến độ và kết quả công việc cho cấp trên và đồng đội!

報・連・相(ほう・れん・そう) (Báo cáo – Liên lạc – Thảo luận)

連絡 (れんらく) → Liên lạc

〇〇さん、
資料の確認を
お願いします。

必要な情報を、正確・早く、
相手に伝えよう！
Hãy liên lạc thông tin cần thiết
một cách chính xác và nhanh chóng!

報・連・相 (ほう・れん・そう)

(Báo cáo – Liên lạc – Thảo luận)

相談 (そうだん) → Trao đổi / Thảo luận



**問題や悩みを一人で抱えず、
相談して解決策を見つけよう！**
Đừng ôm một mình vấn đề hay khó khăn,
hãy trao đổi để tìm ra giải pháp!

報・連・相(ほう・れん・そう) (Báo cáo – Liên lạc – Thảo luận)

感謝

(かんしゃ)

→ Cảm tạ / Biết ơn

「ありがとう」の一言が、
信頼関係を深め、チームを強くする！

Một lời “Cảm ơn” sẽ làm sâu sắc thêm
mối quan hệ tin cậy và làm cho tập thể vững mạnh hơn!

ありがとう！

Cảm ơn bạn!





実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10力(か)条(じょう)
Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

一 (いち) (義務 (ぎむ))



自国愛(じこくあい) と日本文化(にほんぶんか)と
社会(しゃかい)のルールを守(まも)ることを実践(じっせん)。

(Nghĩa vụ)

Yêu nước và thực hành giữ quy luật của xã hội
và văn hóa Nhật Bản.



実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10力(か)条(じょう)
Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

二 (に) (挨拶(あいさつ))



自(みづか)ら進(すす)んで挨拶(あいさつ)する、
日本(にほん)の仕事観(しごとかん)を
身(み)につける実践(じっせん)。

(Chào hỏi)

Luôn chủ động tươi cười, chào hỏi.

Học và thực hành cách làm việc của Nhật Bản.



実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10カ(か)条(じょう)
Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

三 (さん) (約束 (やくそく))



時間(じかん)と約束(やくそく)ごとを
守(まも)ることを実践(じっせん)。

(Giữ lời hứa)

Thực hành giữ đúng giờ và
giữ lời hứa với những cuộc hẹn.





実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10カ(か)条(じょう) Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

四 (よん) (6S)



整理(せいり)、整頓(せいとん)、清掃(せいそう)、
清潔(せいけつ)、躰(しつけ)、作法(さほう)、
5分前行動(まえこうどう)を実践(じっせん)。

(6S)

Thực hành nghiêm túc dọn dẹp, sắp xếp
và hành động trước 5 phút.



実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10カ(か)条(じょう)
Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

五 (ご) (責任感 (せきにんかん))



三(さん)年間(ねんかん)の実習生(じっしゅうせい)の
仕事(しごと)は責任(せきにん)を持(もって)
やり通(とお)す実践(じっせん)。

(Lòng trách nhiệm)

Giữ trách nhiệm và thực hành làm công việc

TTS hết suốt 3 năm.





実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10力(か)条(じょう) Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

六 (ろく) (報連相 (ほうれんそう))



報告(ほうこく)、連絡(れんらく)、
相談(そうだん)を実践(じっせん)。

(HO, REN, SO)

Thực hành Báo cáo,
Liên lạc, Thảo luận (Trao đổi).





実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10カ(か)条(じょう) Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

七 (しち) (学ぶ (まなぶ))



仕事(しごと)と生活(せいかつ)が困(にない)ように
日本語能力(にほんごのうりょく)を
高(たか)る実践(じっせん)。

(Học tập)

Học tập và thực hành nâng cao tiếng Nhật
để trong cuộc sống và công việc
không bị khó khăn.



実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10カ(か)条(じょう)
Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

八 (はち) (尊敬 (そんけい))



人(ひと)と迷惑(めいわく)をかけない、
相手(あいて)を大切(たいせつ)にすることを
実践(じっせん)。

(Kính trọng)

Thực hành không cãi lớn và
không làm gây rối với người khác.



実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10カ(か)条(じょう)
Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

九 (く) (健康管理 (けんこうかんり))



自分(じぶん)の健康(けんこう)を
管理(かんり)を実践(じっせん)。

(Quản lý sức khỏe)
Thực hành tự quản lý
sức khỏe của mình.



バランスの良い食事



十分な睡眠



適度な運動

実習生(じっしゅうせい)の学(まな)びと実践(じっせん)の10カ(か)条(じょう)
Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS

十 (じゅう) (感謝 (かんしゃ))



会社(かいしゃ)と職場(しょくば)に
貢献(こうけん)することを実践(じっせん)。

(Lòng biết ơn)

Thực hành đóng góp cho công ty
và nơi làm việc.





実習生 (じっしゅうせい) の学 (まな) びと実践 (じっせん) の10力 (か) 条 (じょう)

Căn bản của sự học tập và thực hành của 10 điều của TTS



1 素直な心で学びます
Học với lòng chân thành



何事も吸収する姿勢を大切にします。
Luôn giữ tinh thần học hỏi mọi điều.

2 あいさつ・返事を
しっかりします
Chào hỏi và trả lời rõ ràng



明るく元気に、気持ちのよい
コミュニケーションを心がけます。
Giao tiếp tích cực và vui vẻ.

3 時間を守ります
Luôn tuân thủ thời gian



時間を守ることは、
信頼の第一歩です。
Giữ thời gian là bước đầu để tạo
sự tin tưởng.

4 ルールを守ります
Tuân thủ quy định



職場のルール・マナーを
守り、安全に行動します。
Tuân thủ quy định nơi làm việc
và đảm bảo an toàn.

5 報・連・相を
徹底します
Thực hiện báo cáo - liên lạc - trao đổi



分からないこと、困ったことは、
すぐに共有・相談します。
Chia sẻ và trao đổi ngay khi có vấn đề.

6 積極的に行動します
Chủ động hành động



自分から考え、進んで
行動します。
Chủ động suy nghĩ và hành động.

7 最後までやり抜きます
Làm đến cùng



途中であきらめず、
目標を達成します。
Không bỏ cuộc giữa chừng,
hướng tới mục tiêu.

8 感謝の気持ちを
忘れません
Luôn biết ơn



支えてくれる人への
「ありがとう」を大切にします。
Trân trọng và biết ơn những
người xung quanh.

9 体調管理に
気をつけます
Chăm sóc sức khỏe



健康な心と体で、
毎日元気に取り組みます。
Giữ gìn sức khỏe để luôn
nỗ lực mỗi ngày.

10 成長し続けます
Không ngừng phát triển



目標を持ち、学び続けて、
自分を高めます。
Đặt mục tiêu và không ngừng học
hỏi để hoàn thiện bản thân.



一つひとつを実践し、信頼される実習生を目指しましょう！

Hãy thực hành từng điều một cách nghiêm túc để trở thành thực tập sinh được tin tưởng!

学びは力、実践は成長のカギ！

Học là sức mạnh, thực hành là chìa khóa của sự trưởng thành!



何(なに)もない人生訓(じんせいくん) Quy luật của cuộc đời chưa có gì

1. お金(かね)がないから、
身体(からだ)を張(は)って
汗(あせ)を流(なが)す！



Không có tiền thì đổ mồ hôi,
lấy bản thân ra mà làm

何(なに)もない人生訓(じんせいくん)

Quy luật của cuộc đời chưa có gì

2. 人脈(じんみゃく)がないから、
大(おお)きい声(こえ)で
存在(そんざい)を主張(しゅちよう)する!



Không có mối quan hệ thì hãy
lớn tiếng lên để cho biết mình ở đây

何(なに)もない人生訓(じんせいくん) Quy luật của cuộc đời chưa có gì

3. 信用(しんよう)がないから、
時間(じかん)とお金(かね)の
約束(やくそく)を守(まも)る！



Không có được sự tin tưởng thì
tiền và thời gian phải giữ lời hứa

何(なに)もない人生訓(じんせいくん) Quy luật của cuộc đời chưa có gì

4. 頭(あたま)がないから、
本(ほん)を読み、人(ひと)の
意見(いけん)を聞(き)く！



Không có đầu óc thì hãy đọc sách
và lắng nghe ý kiến người khác

何(なに)もない人生訓(じんせいくん) Quy luật của cuộc đời chưa có gì

5. 根性(こんじょう)がないから、
逃(に)げる道(みち)をふさいで
前(まえ)だけを見て歩(ある)き!



Không có dám gan, hèn nhát thì
hãy chặn con đường chạy trốn ở
phía sau và chỉ nhìn về phía trước
mà tiến lên

何(なに)もない人生訓(じんせいくん)

Quy luật của cuộc đời chưa có gì

6. 嫌(いや)なことを、言(い)ってくる
人(ひと)を信頼(しんらい)し、
師(し)と仰(あお)ぐ！



Người mà nói khó khăn cho mình
thì hãy tin cậy và xem là Sư phụ

何(なに)もない人生訓(じんせいくん) Quy luật của cuộc đời chưa có gì

7. まめに褒(ほ)めてくれる人(ひと)
ほど、特(とく)に警戒(けいかい)!



Hãy cẩn thận với những người
thường khen mình

何(なに)もない人生訓(じんせいくん) Quy luật của cuộc đời chưa có gì

8. 今(いま)は何(なに)もないが、
何(なに)もないことを最高(さいこう)の
武器(ぶき)として戦(たたか)う！



Hiện tại không có gì, thì dùng không
có gì để tạo ra vũ khí mạnh nhất để
chiến đấu cho mình



いま なに こうどう つづ
⇒ 今は何(なにか)なくても、行動(し)続(ける)ことで
しょうらい なら か
将来(しょうらい)は必(かならず)変(か)えられる。

Dù hiện tại chưa có gì,
chỉ cần không ngừng hành động thì tương lai chắc chắn sẽ thay đổi.



• 小さな一步の積み重ねが、大きな未来をつくる! •



1. 行動する
まずは一步を
踏み出そう!
Hãy bắt đầu
bằng một bước đi!



2. 続ける
あきらめずに
やり続けよう!
Đừng bỏ cuộc,
hãy tiếp tục!



3. 学ぶ
学び続けることで
力になる!
Học hỏi mỗi ngày
để trở nên tốt hơn!



4. 成長する
成長は自信に
つながる!
Trưởng thành sẽ
mang lại sự tự tin!



5. 未来を変える
行動し続ければ、
未来は変えられる!
Chỉ cần không ngừng
hành động, tương lai
sẽ thay đổi!



今日の努力が、明日の自分をつくる!
Nỗ lực hôm nay sẽ tạo nên con người của ngày mai!



一緒に頑張ろう!
Cùng nhau cố gắng nhé!

